CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 21 /CNVL-KTKH	*Vĩnh Long, ngày 28 tháng 03 năm 2022*

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0270.3822583

Fax: 0270.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 02703 822583

Fax: 0270.3829432

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021.**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: www.capnuocvl.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu: VT.*

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
VWACO
M.S.D.N: 1500174831

Đặng Tấn Chiên

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
Ký ngày: 28/3/2022 17:26:50

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	14 - 37
8.	Phụ lục 01	38

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khái quát về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước là Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500174831, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 3 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 31 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 0270 3 822 583
- Fax : 0270 3 829 432

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy nước Hưng Đạo Vương	Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
Nhà máy nước Trường An	Số 519 ấp Tân Vĩnh Thuận, xã Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh cấp nước Tam Bình	Số 390/8 khóm 4, thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh cấp nước Trà Ôn	Tổ 2, ấp Mỹ Lợi, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh cấp nước Vũng Liêm	Tổ 9B, ấp Trung Tín, thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh cấp nước Long Hồ	Tổ 32, ấp Long Thuận B, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
Xí nghiệp xây lắp	Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh cấp nước Cái Ngang	Tổ 3, ấp 8, xã Mỹ Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
Xí nghiệp sản xuất nước uống đóng chai Việt Úc	Số 54 đường Nguyễn Huệ, phường 2, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; Kinh doanh nước uống đóng chai; Thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; Đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; Kinh doanh các dự án cấp nước; Tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đặng Tấn Chiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Tấn Phát	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Bà Lê Thị Quyến	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2016 Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Huỳnh Văn Nhàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2016 Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Trần Ngọc Thành Nhơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019 Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Lương Minh Triết	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2016 Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Bà Trần Thị Huỳnh Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2016 Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Tấn Phát	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2017
Ông Lương Minh Triết	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Tấn Chiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị (Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021).

Ông Đặng Tấn Chiến đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Tấn Phát – Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy ủy quyền số 75A/CN ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngày 24 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
VWACO
M.S.D.N: 1500177631

Đặng Tấn Chiến
Chủ tịch HĐQT

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 4.0127/22/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2022, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 vào ngày 26 tháng 3 năm 2021 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Cần Thơ

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI CẦN THƠ
M.S.C.N: 0300449819-003-C.T.T.N.H.H
Q. CÁI RĂNG - TP. CẦN THƠ

Nguyễn Hữu Danh – Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1242-2018-008-1

Nguyễn Thị Bé Ghí – Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2646-2018-008-1

TP. Cần Thơ, ngày 24 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**211.699.581.649**	**164.818.225.998**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**17.043.455.529**	**35.868.211.492**
1. Tiền	111		17.043.455.529	10.868.211.492
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**163.491.000.000**	**102.985.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	163.491.000.000	102.985.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**13.613.412.810**	**8.848.435.576**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6.614.194.481	3.710.688.781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	134.990.000	1.316.236.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.373.952.633	4.390.269.927
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(509.724.304)	(568.759.132)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**17.250.080.515**	**14.562.226.738**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	17.250.080.515	14.562.226.738
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**301.632.795**	**2.554.352.192**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	281.151.945	273.876.362
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.832.899.344
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	20.480.850	447.576.486
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**278.612.611.989**	**326.157.661.938**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**258.377.521.551**	**265.675.314.693**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	258.349.873.551	265.606.194.693
-	*Nguyên giá*	*222*		*591.809.544.111*	*573.614.500.314*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(333.459.670.560)*	*(308.008.305.621)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	27.648.000	69.120.000
-	*Nguyên giá*	*228*		*463.834.100*	*463.834.100*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(436.186.100)*	*(394.714.100)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**9.873.586.920**	**21.341.483.412**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	9.873.586.920	21.341.483.412
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**7.210.754.818**	**34.770.754.818**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	6.910.754.818	6.910.754.818
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	300.000.000	300.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	-	27.560.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.150.748.700**	**4.370.109.015**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	3.150.748.700	4.370.109.015
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**490.312.193.638**	**490.975.887.936**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**96.750.135.946**	**114.452.681.393**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**48.282.397.124**	**44.683.738.832**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	4.580.738.522	8.797.476.717
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	142.337.735	383.100.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.396.670.833	351.374.208
4. Phải trả người lao động	314	V.15	12.386.575.672	6.624.247.883
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	348.116.051	312.470.388
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	1.758.116.973	1.675.083.137
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	5.307.480.000	5.307.480.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	22.362.361.338	21.232.506.499
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**48.467.738.822**	**69.768.942.561**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	15.141.000	14.538.585.814
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	29.191.396.636	34.498.876.636
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.20	19.261.201.186	20.731.480.111

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**393.562.057.692**	**376.523.206.543**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**392.238.686.723**	**375.874.835.574**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21a	289.000.000.000	289.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*289.000.000.000*	*289.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21a	28.123.704.813	18.597.370.008
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21a	75.114.981.910	68.277.465.566
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*36.759.268.581*	*68.277.465.566*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*38.355.713.329*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**1.323.370.969**	**648.370.969**
1.	Nguồn kinh phí	431	V.22	1.323.370.969	648.370.969
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**490.312.193.638**	**490.975.887.936**

TP. Vĩnh Long, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thị Phương Minh	Lê Văn Thắng	Nguyễn Tấn Phát
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**175.539.696.528**	**168.306.306.985**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**		**-**	**5.635.649**
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**175.539.696.528**	**168.300.671.336**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.2**	**61.486.959.480**	**60.187.261.773**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**114.052.737.048**	**108.113.409.563**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**VI.3**	**11.990.881.891**	**13.335.630.788**
7.	**Chi phí tài chính**	**22**	**VI.4**	**112.607.813**	**129.370.609**
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		112.607.813	129.370.609
8.	**Chi phí bán hàng**	**25**	**VI.5**	**31.337.411.083**	**32.487.571.860**
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**VI.6**	**24.080.471.045**	**26.449.136.782**
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**70.513.128.998**	**62.382.961.100**
11.	**Thu nhập khác**	**31**	**VI.7**	**5.300.575.475**	**2.647.717.400**
12.	**Chi phí khác**	**32**	**VI.8**	**1.111.551.670**	**1.123.748.813**
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**4.189.023.805**	**1.523.968.587**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**74.702.152.803**	**63.906.929.687**
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**51**	**V.14**	**5.620.774.606**	**1.932.788.733**
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**52**		**-**	**-**
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**69.081.378.197**	**61.974.140.954**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.9**	**2.066**	**1.807**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.9**	**2.066**	**1.807**

TP. Vĩnh Long, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thị Phương Minh	Lê Văn Thắng	Nguyễn Tấn Phát
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***74.702.152.803***	***63.906.929.687***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10	26.747.230.598	24.697.816.536
- Các khoản dự phòng	03	V.5	(59.034.828)	(226.298.938)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.829.085.161)	(13.097.838.030)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	112.607.813	129.370.609
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(1.018.721.775)	7.625.407.181
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***88.655.149.450***	***83.035.387.045***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		445.678.488	329.238.332
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.687.853.777)	(1.243.331.254)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.902.947.745	(1.610.955.546)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.212.084.732	498.261.203
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.5	(116.875.911)	(133.351.218)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(4.209.767.708)	(194.187.777)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19	(8.230.916.955)	(5.741.900.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***77.970.446.064***	***74.939.160.495***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(24.581.793.960)	(50.564.343.857)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.2b	69.878.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(176.431.000.000)	(154.275.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		143.485.000.000	161.372.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5, VI.3	9.065.353.583	13.071.759.203
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(48.392.562.377)***	***(30.395.584.654)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18a	(5.307.480.000)	(5.307.480.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21d	(43.095.159.650)	(22.997.738.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(48.402.639.650)***	***(28.305.218.480)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(18.824.755.963)**	**16.238.357.361**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**35.868.211.492**	**19.629.854.131**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**17.043.455.529**	**35.868.211.492**

TP. Vĩnh Long, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thị Phương Minh	Lê Văn Thắng	Nguyễn Tấn Phát
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh nước sạch; Sản xuất nước uống đóng chai; Kinh doanh nước uống đóng chai; Thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; Đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; Kinh doanh các dự án cấp nước; Tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đại dịch Covid-19
Năm 2021, dịch Covid-19 lây lan trên diện rộng đã ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và hoạt động kinh doanh của Công ty nói riêng do nhiều địa phương (TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Miền Trung, TP. Hà Nội,...) phải thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16+, Chỉ thị 16 hoặc Chỉ thị 15 trong thời gian dài để kiểm soát dịch bệnh. Các biện pháp ngăn chặn nghiêm ngặt được áp dụng trên phạm vi rộng, giãn cách xã hội kéo dài dẫn đến đứt gãy lưu thông, sản xuất kinh doanh bị đình trệ. Hầu hết các hoạt động thương mại, lưu trú ăn uống phải đóng cửa; chỉ một số cơ sở lưu trú được phép cung cấp dịch vụ cho người bị cách ly có thể hoạt động cầm chừng.

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá về tác động tổng thể của tình hình đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như các ảnh hưởng đến tài chính, bao gồm khả năng thu hồi nợ và nhận thấy dịch Covid-19 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

6. Cấu trúc Công ty
Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	Số 3530 ấp Thành Phú, xã Thành Lợi, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	25%	25%	25%
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Số 93 Đinh Tiên Hoàng, Phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất sản phẩm từ plastic; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	20%	20%	20%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 244 người đang làm việc (số đầu năm là 239 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ và lợi thế kinh doanh. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được tính trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Kể từ năm 2021 Công ty tiếp tục phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh còn lại trong thời gian tối đa không quá 03 năm theo Nghị định số 140/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Công ty trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào

chi phí. Tỷ lệ trích cụ thể căn cứ vào khả năng và nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ gồm hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản hàng bán bị trả lại hàng bán phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	51.937.000	63.018.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.991.518.529	10.805.192.692
Các khoản tương đương tiền - *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	-	25.000.000.000
Cộng	**17.043.455.529**	**35.868.211.492**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	*163.491.000.000*	*163.491.000.000*	*102.985.000.000*	*102.985.000.000*
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng	163.491.000.000	163.491.000.000	102.985.000.000	102.985.000.000
Dài hạn	-	-	*27.560.000.000*	*27.560.000.000*
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	-	-	27.560.000.000	27.560.000.000
Cộng	**163.491.000.000**	**163.491.000.000**	**130.545.000.000**	**130.545.000.000**

2b. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	***6.910.754.818***	-	***6.910.754.818***	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân (i)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long (ii)	1.910.754.818	-	1.910.754.818	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***300.000.000***	-	***300.000.000***	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít (iii)	300.000.000	-	300.000.000	-
Cộng	**7.210.754.818**	-	**7.210.754.818**	-

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1501012456 ngày 22 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân 500.000 cổ phần, tương đương 25% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ 500.000 cổ phần, tương đương 25% vốn điều lệ (số đầu năm là 500.000 cổ phần, tương đương 25% vốn điều lệ).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500590493 ngày 21 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long 180.000 cổ phần, tương đương 20% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ 180.000 cổ phần, tương đương 20% vốn điều lệ (số đầu năm là 180.000 cổ phần, tương đương 20% vốn điều lệ).

(iii) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít là 30.000 cổ phần, tương đương 15% vốn điều lệ (số đầu năm là 30.000 cổ phần, tương đương 15% vốn điều lệ).

Giá trị hợp lý
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết
Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với công ty liên kết
Các giao dịch giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long		
Mua nước sạch	7.699.146.000	7.453.399.200
Nhận cổ tức	360.000.000	540.000.000
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân		
Nhận cổ tức	1.000.000.000	1.500.000.000
Thu thanh lý tài sản cố định	69.878.000	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng		
Tiền nước, phí bảo vệ môi trường các khách hàng sử dụng nước	3.758.512.607	1.809.769.218
Công ty TNHH Tuấn Hiền	755.608.410	831.765.885
Phòng quản lý đô thị thành phố Vĩnh Long	350.828.350	472.104.800
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	639.906.000	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Vĩnh Long	508.772.000	-
Các khách hàng khác	600.567.114	597.048.878
Cộng	**6.614.194.481**	**3.710.688.781**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Xây dựng Thành Công	-	1.180.496.000
Trung tâm Công nghệ Thông tin Địa Lý	99.990.000	99.990.000
Các nhà cung cấp khác	35.000.000	35.750.000
Cộng	**134.990.000**	**1.316.236.000**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.986.874.959	-	4.095.249.045	-
Tạm ứng	142.743.129	-	172.506.100	-
Các khoản ký cược, ký quỹ	20.661.000	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	223.673.545	-	122.514.782	-
Cộng	**7.373.952.633**	-	**4.390.269.927**	-

6. Nợ phải thu khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác						
Các khách hàng tiền nước	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	338.645.936	143.543.337	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	250.650.631	128.793.499
Phòng quản lý đô thị thành phố Vĩnh Long	Từ 1 năm đến trên 3 năm	252.795.000	122.036.000	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	252.795.000	170.850.400
Phòng Công thương huyện Tam Bình	Trên 3 năm	19.518.000	-	Trên 3 năm	246.516.000	-

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khách hàng khác	Từ 2 năm đến trên 3 năm	194.605.150	30.260.445	Trên 3 năm	118.441.400	-
Cộng		**805.564.086**	**295.839.782**		**868.403.031**	**299.643.899**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	568.759.132	795.058.070
Hoàn nhập dự phòng	(59.034.828)	(226.298.938)
Số cuối năm	**509.724.304**	**568.759.132**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.716.371.423	-	13.661.324.342	-
Công cụ, dụng cụ	225.817.255	-	211.796.149	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.074.778.322	-	485.548.809	-
Thành phẩm	233.113.515	-	203.557.438	-
Cộng	**17.250.080.515**	-	**14.562.226.738**	-

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	181.562.318	204.045.332
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	99.589.627	69.831.030
Cộng	**281.151.945**	**273.876.362**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	926.178.522	1.110.128.539
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp	1.973.027.106	3.041.425.194
Các chi phí trả trước dài hạn khác	251.543.072	218.555.282
Cộng	**3.150.748.700**	**4.370.109.015**

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng giảm tài sản cố định trong năm xem tại phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 62.084.356.371 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam Khu vực Cần Thơ – Phòng giao dịch Vĩnh Long (xem thuyết minh số V.18b).

10. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	463.834.100
Số cuối năm	**463.834.100**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	256.474.100
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	394.714.100
Khấu hao trong năm	41.472.000
Số cuối năm	**436.186.100**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	69.120.000
Số cuối năm	**27.648.000**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang					
- Công trình hồ chứa nước thô Vũng Liêm	*14.542.242.693*	*64.099.000*	*(67.755.879)*	*(14.538.585.814)*	-
- Công trình xây dựng tuyến ống chuyển tải DN200-DN300 hệ thống cấp nước thị trấn Trà Ôn	*388.439.273*	*6.047.037.273*	-	-	*6.435.476.546*
- Công trình quy hoạch cấp nước đô thị và khu cụm tuyến công nghiệp tỉnh Vĩnh Long	*648.370.969*	*675.000.000*	-	-	*1.323.370.969*
- Các công trình khác	*5.762.430.477*	*22.255.957.994*	*(18.091.037.040)*	*(7.812.612.026)*	*2.114.739.405*
Cộng	**21.341.483.412**	**29.042.094.267**	**(18.158.792.919)**	**(22.351.197.840)**	**9.873.586.920**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Xây dựng Thành Công	1.740.868.000	3.394.129.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	-	1.349.320.000
Công ty TNHH Thương mại Viễn thông Việt Hồng Hà	-	1.336.500.000
Công ty TNHH Bảo Hà Mê Kông	517.292.000	751.785.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp Á Đông	531.948.000	353.572.000
Doanh nghiệp tư nhân Hưng Thái Long An	502.574.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.288.056.522	1.612.170.717
Cộng	**4.580.738.522**	**8.797.476.717**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng		
Công ty Cổ phần Địa ốc Vĩnh Long	117.298.000	117.298.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Mỹ Thuận	-	39.976.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cửu Long VNA	-	47.879.000
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Minh Linh	24.983.000	24.983.000
Ông Trần Minh Lực	-	152.964.000
Các khách hàng khác	56.735	-
Cộng	**142.337.735**	**383.100.000**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.535.048	-	1.830.462.874	(1.617.488.887)	218.509.035	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.079.479	447.576.486	5.620.774.606	(4.209.767.708)	998.509.891	-
Thuế thu nhập cá nhân	270.586.624	-	526.191.498	(659.015.672)	137.762.450	-
Thuế tài nguyên	30.332.200	-	422.567.360	(420.850.960)	32.048.600	-
Tiền thuê đất	-	-	89.059.562	(109.540.412)	-	20.480.850
Phí bảo vệ môi trường	9.840.857		9.442.679.058	(9.442.679.058)	9.840.857	-
Thuế môn bài	-	-	12.000.000	(12.000.000)	-	-
Cộng	**351.374.208**	**447.576.486**	**17.943.734.958**	**(16.471.342.697)**	**1.396.670.833**	**20.480.850**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Nước sinh hoạt	5%
Dịch vụ lắp đặt, bán nước đóng chai và các dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch; và được miễn thuế trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74.702.152.803	63.906.929.687
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Chi phí lãi vay không được trừ	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	434.689.379	643.775.126
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(43.721.858)
Thu nhập chịu thuế	75.136.842.182	64.506.982.955
Thu nhập được miễn thuế	(1.429.000.000)	(2.106.000.000)
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	73.707.842.182	62.400.982.955
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***14.741.568.436***	***12.480.196.591***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***(6.233.126.361)***	***(4.859.534.915)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	***(2.887.667.469)***	***(5.687.872.943)***
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**5.620.774.606**	**1.932.788.733**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước mặt dựa vào sản lượng nước khai thác hàng tháng với mức thuế suất là 1%.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Phí bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1m^3 nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

15. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	12.386.575.672	6.624.247.883
Cộng	**12.386.575.672**	**6.624.247.883**

16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiền điện	190.534.346	204.998.503
Chi phí lãi vay	26.250.109	30.518.207
Các chi phí ngắn hạn khác	131.331.596	76.953.678
Cộng	**348.116.051**	**312.470.388**

17. Phải trả khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.306.649.760	1.081.241.760
Cổ tức còn phải trả	36.907.500	5.510.000
Thuế thu nhập cá nhân	389.366.912	558.266.291
Các khoản ngắn hạn khác	25.192.801	30.065.086
Cộng	**1.758.116.973**	**1.675.083.137**

17b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Tiền giải phóng mặt bằng hồ chứa nước thô Vũng Liêm	15.141.000	14.538.585.814
Cộng	**15.141.000**	**14.538.585.814**

17c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

18. Vay

18a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức		
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)	5.307.480.000	5.307.480.000
Cộng	**5.307.480.000**	**5.307.480.000**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	5.307.480.000	5.307.480.000	(5.307.480.000)	5.307.480.000
Cộng	**5.307.480.000**	**5.307.480.000**	**(5.307.480.000)**	**5.307.480.000**

18b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn phải trả các tổ chức		
Vay dài hạn ngân hàng	29.191.396.636	34.498.876.636
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam Khu vực Cần Thơ – Phòng giao dịch Vĩnh Long [(i)]	*29.191.396.636*	*34.498.876.636*
Cộng	**29.191.396.636**	**34.498.876.636**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

(i) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam Khu vực Cần Thơ – Phòng giao dịch Vĩnh Long (tiền thân là Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long) để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị với lãi suất 0,3%/năm, thời hạn vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng. Số tiền vay được hoàn trả 6 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định (xem thuyết minh số V.9).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	5.307.480.000	5.307.480.000
Trên 1 năm đến 5 năm	21.229.920.000	21.229.920.000
Trên 5 năm	7.961.476.636	13.268.956.636
Cộng	**34.498.876.636**	**39.806.356.636**

Chi tiết phát sinh các khoản vay nợ dài hạn như sau:

Số đầu năm	34.498.876.636
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(5.307.480.000)
Số cuối năm	**29.191.396.636**

18c. Vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Tăng/(Giảm) khác (*)	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	6.442.674.254	4.522.262.664	(6.419.579.254)	-	4.545.357.664
Quỹ phúc lợi	14.461.032.245	4.522.262.664	(1.482.537.701)	(124.614.545)	17.376.142.663
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	-	-	-	117.859.291	117.859.291
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	328.800.000	323.001.720	(328.800.000)	-	323.001.720
Cộng	**21.232.506.499**	**9.367.527.048**	**(8.230.916.955)**	**(6.755.254)**	**22.362.361.338**

(*) Trong năm, Công ty có chuyển từ Quỹ phúc lợi sang Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định với số tiền 124.614.545 VND và Công ty có trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được hình thành từ Quỹ phúc lợi với số tiền 6.755.254 VND.

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Năm nay
Số đầu năm	20.731.480.111
Trích lập quỹ	2.528.314.714
Hoàn nhập quỹ	(3.998.593.639)
Số cuối năm	**19.261.201.186**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	289.000.000.000	12.394.910.374	43.438.829.449	344.833.739.823
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	61.974.140.954	61.974.140.954
Trích lập các quỹ	-	6.202.459.634	(15.945.448.538)	(9.742.988.904)
Tăng khác	-	-	1.929.943.701	1.929.943.701
Chia cổ tức năm trước	-	-	(23.120.000.000)	(23.120.000.000)
Số dư cuối năm trước	**289.000.000.000**	**18.597.370.008**	**68.277.465.566**	**375.874.835.574**
Số dư đầu năm nay	289.000.000.000	18.597.370.008	68.277.465.566	375.874.835.574
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	69.081.378.197	69.081.378.197
Trích lập các quỹ		9.526.334.805	(18.893.861.853)	(9.367.527.048)
Chia cổ tức năm nay	-	-	(43.350.000.000)	(43.350.000.000)
Số dư cuối năm nay	**289.000.000.000**	**28.123.704.813**	**75.114.981.910**	**392.238.686.723**

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Uỷ ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long	147.390.000.000	147.390.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	97.259.620.000	97.259.620.000
Công ty Cổ phần nước và môi trường Đồng Bằng	14.450.000.000	14.450.000.000
Các cổ đông khác	29.900.380.000	29.900.380.000
Cộng	**289.000.000.000**	**289.000.000.000**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Điều lệ Công ty		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Uỷ ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long	147.390.000.000	51,0	147.390.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	97.259.620.000	33,65	97.259.620.000	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Đồng Bằng	14.450.000.000	5,0	14.450.000.000	
Các cổ đông khác	29.900.380.000	10,35	29.900.380.000	-
Cộng	**289.000.000.000**	**100**	**289.000.000.000**	**-**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.900.000	28.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	28.900.000	28.900.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*28.900.000*	*28.900.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.900.000	28.900.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*28.900.000*	*28.900.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 ngày 30 tháng 6 năm 2021 với số tiền 28.900.000.000 VND. Đồng thời, Công ty phân phối bổ sung quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2019 với số tiền 2.618.196.985 VND.

Ngoài ra, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

		VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	14.450.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	6.908.137.820
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	9.044.525.328
• Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	:	323.001.720

Và trong năm, Công ty đã chi cổ tức bằng tiền cho các cổ đông với số tiền là 43.095.159.650 VND.

22. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	648.370.969	568.637.969
Nguồn kinh phí được cấp	675.000.000	79.733.000
Số cuối năm	**1.323.370.969**	**648.370.969**

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)	Nguyên nhân xóa sổ
Các khoản phải thu khách hàng	115.627.937	116.091.487	Không thu hồi được nợ
Cộng	**115.627.937**	**116.091.487**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp nước sạch (*)	164.595.948.288	157.794.156.668
Doanh thu xây lắp	5.575.154.546	4.970.459.279
Doanh thu kinh doanh vật tư	207.182.779	187.492.728
Doanh thu nước đóng chai	5.161.410.915	5.354.198.310
Cộng	**175.539.696.528**	**168.306.306.985**

(*) Trong năm, Công ty đã điều chỉnh giảm giá cung cấp nước sạch do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 theo Quyết định số 2321/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ngày 31/8/2021.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp nước sạch	52.039.066.766	50.943.535.800
Giá vốn xây lắp	4.797.891.380	4.373.926.907
Giá vốn kinh doanh vật tư	191.180.560	174.915.600
Giá vốn nước đóng chai	4.458.820.774	4.694.883.466
Cộng	**61.486.959.480**	**60.187.261.773**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.527.979.497	11.190.165.601
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	33.902.394	39.465.187
Cổ tức được chia	1.429.000.000	2.106.000.000
Cộng	**11.990.881.891**	**13.335.630.788**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	112.607.813	129.370.609
Cộng	**112.607.813**	**129.370.609**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	3.405.502.659	3.354.100.720
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, công cụ	10.521.628.691	13.380.200.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.335.758.231	14.741.306.382
Các chi phí khác	1.074.521.502	1.011.964.244
Cộng	**31.337.411.083**	**32.487.571.860**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	13.777.457.529	13.516.897.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.010.290.720	772.921.307
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(59.034.828)	(226.298.938)
Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	2.528.314.714	6.893.301.588
Các chi phí khác	6.823.442.910	5.492.314.980
Cộng	**24.080.471.045**	**26.449.136.782**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ hoàn nhập Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ các năm trước không sử dụng	3.998.593.639	-
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	910.084.108	976.516.531
Giá trị còn lại của tài sản cố định từ Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ chuyển sang	-	1.223.150.538
Thu hỗ trợ bồi thường	350.762.835	416.556.481
Các khoản thu nhập khác	41.134.893	31.493.850
Cộng	**5.300.575.475**	**2.647.717.400**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	127.894.336	198.327.571
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	725.477.446	887.973.951
Các khoản chi phí khác	258.179.888	37.447.291
Cộng	**1.111.551.670**	**1.123.748.813**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.081.378.197	61.974.140.954
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(9.044.525.328)	(9.414.188.904)
Trích thưởng Ban điều hành, quản lý (*)	(323.001.720)	(328.800.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	59.713.851.149	52.231.152.050
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	28.900.000	28.900.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**2.066**	**1.807**

(*) Tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành, quản lý năm nay được tạm tính theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2021.

9b. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước cũng được tính lại do chỉ tiêu lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi kết quả của Kiểm toán Nhà nước theo Thông báo số 658/TB-KV IX ngày 31 tháng 12 năm 2021 làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước giảm từ 1.809 VND xuống 1.807 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.045.013.015	42.987.565.174
Chi phí nhân công	36.093.486.417	35.198.355.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.747.230.598	24.697.816.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.195.368.853	1.766.034.917
Chi phí khác	9.823.742.725	14.474.198.770
Cộng	**116.904.841.608**	**119.123.970.415**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát

	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay			
Thành viên quản lý chủ chốt	2.123.213.760	270.000.000	2.393.213.760
Trong đó:			
Ông Nguyễn Tấn Phát - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	*517.809.600*	*60.000.000*	*577.809.600*
Bà Lê Thị Quyến - Thành viên Hội đồng quản trị	-	*60.000.000*	*60.000.000*
Ông Đặng Thanh Bình - Thành viên Hội đồng quản trị	-	*60.000.000*	*60.000.000*
Ông Nguyễn Trường Ảnh - Thành viên Hội đồng quản trị	-	*30.000.000*	*30.000.000*
Ông Huỳnh Văn Nhàn - Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị	-	*30.000.000*	*30.000.000*
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh - Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị	-	*30.000.000*	*30.000.000*
Ban Kiểm soát	460.800.000	77.000.000	*537.800.000*
Cộng	**2.584.013.760**	**347.000.000**	**2.931.013.760**
Năm trước			
Thành viên quản lý chủ chốt	2.169.600.000	324.000.000	2.493.600.000
Trong đó:			
Ông Nguyễn Tấn Phát - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	*504.000.000*	*54.000.000*	*558.000.000*
Bà Lê Thị Quyến - Thành viên Hội đồng quản trị	-	*54.000.000*	*54.000.000*
Ông Đặng Thanh Bình - Thành viên Hội đồng quản trị	-	*54.000.000*	*54.000.000*
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh - Thành viên Hội đồng quản trị	-	*54.000.000*	*54.000.000*
Ông Huỳnh Văn Nhàn - Thành viên Hội đồng quản trị	-	*54.000.000*	*54.000.000*

	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Trần Ngọc Thành Nhơn - Thành viên Hội đồng quản trị	-	*54.000.000*	*54.000.000*
Ban Kiểm soát	460.800.000	63.000.000	*523.800.000*
Cộng	**2.630.400.000**	**387.000.000**	**3.017.400.000**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Uỷ ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần nước và môi trường Đồng Bằng	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	Công ty nhận vốn góp

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Uỷ ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long		
Chi trả cổ tức	(22.108.500.000)	(11.791.200.000)
Công ty Cổ phần nước và môi trường Đồng Bằng		
Chi trả cổ tức	(2.167.500.000)	(1.156.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung		
Chi trả cổ tức	(14.588.943.000)	(7.180.769.600)
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít		
Nhận cổ tức	69.000.000	66.000.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động cung cấp nước sinh hoạt. Doanh thu và giá vốn của hoạt động này được trình bày tại VI.1 và VI.2.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Kiểm toán Nhà nước đã kiểm toán và kết luận điều chỉnh một số sai sót cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

Việc áp dụng chuẩn mực kế toán không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	300.918.824	50.455.384	351.374.208	(i)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(68.327.920.950)	(50.455.384)	68.277.465.566	(i)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Chi phí khác	32	1.108.372.908	15.375.905	1.123.748.813	(i)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	63.922.305.592	(15.375.905)	63.906.929.687	(i)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.897.709.254	35.079.479	1.932.788.733	(i)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
Lợi nhuận trước thuế	01	63.922.305.592	(15.375.905)	63.906.929.687	(i)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1.626.331.451)	15.375.905	(1.610.955.546)	(i)

(i) Là khoản điều chỉnh tăng số thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp và phí bảo vệ môi trường phải nộp theo Thông báo kết quả kiểm toán ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Kiểm toán Nhà nước.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Vĩnh Long, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thị Phương Minh	Lê Văn Thắng	Nguyễn Tấn Phát
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	114.752.696.808	85.566.086.206	371.942.792.648	1.352.924.652	573.614.500.314
Mua trong năm	-	189.099.400	1.270.082.727	35.990.000	1.495.172.127
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.758.564.376	9.337.979.217	7.062.249.326	-	18.158.792.919
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.107.920.839)	(351.000.410)	-	(1.458.921.249)
Số cuối năm	**116.511.261.184**	**93.985.243.984**	**379.924.124.291**	**1.388.914.652**	**591.809.544.111**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	10.331.302.661	37.445.037.783	80.909.957.262	882.285.652	129.568.583.358
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	57.295.753.233	60.195.766.809	189.422.722.195	1.094.063.384	308.008.305.621
Khấu hao trong năm	4.057.182.679	5.563.558.721	16.990.891.263	100.881.189	26.712.513.852
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.107.920.839)	(153.228.074)	-	(1.261.148.913)
Số cuối năm	**61.352.935.912**	**64.651.404.691**	**206.260.385.384**	**1.194.944.573**	**333.459.670.560**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	57.456.943.575	25.370.319.397	182.520.070.453	258.861.268	265.606.194.693
Số cuối năm	**55.158.325.272**	**29.333.839.293**	**173.663.738.907**	**193.970.079**	**258.349.873.551**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

TP. Vĩnh Long, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thị Phương Minh	Lê Văn Thắng	Nguyễn Tấn Phát
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc